

| STT | HỌ TÊN | NGÀY SINH | SBD | MÃ ĐỀ | KÝ NỘP (Nghe) | KÝ NỘP (Đọc) | KÝ NỘP (Viết) | GHI CHÚ |
|-----|--------------------------|------------|--------|-------|------------------|-----------------|------------------|---------|
| 1 | BÙI ĐOÀN THÚY AN | 17/01/2004 | 221001 | | | | | |
| 2 | NGUYỄN HẢI AN | 13/03/2004 | 221002 | | | | | |
| 3 | BÙI THỊ MINH ANH | 23/10/2004 | 221003 | | | | | |
| 4 | HẠP THỊ VÂN ANH | 17/08/2004 | 221004 | | | | | |
| 5 | HOÀNG THỊ MAI ANH | 23/10/2004 | 221005 | | | | | |
| 6 | LÊ QUANG ANH | 15/08/2004 | 221006 | | | | | |
| 7 | LÊ THỊ LAN ANH | 23/11/2004 | 221007 | | | | | |
| 8 | NGUYỄN ĐÌNH THỊ THÚY ANH | 28/01/2004 | 221008 | | | | | |
| 9 | NGUYỄN HOÀNG ANH | 24/12/2004 | 221009 | | | | | |
| 10 | NGUYỄN NGỌC QUỲNH ANH | 26/01/2004 | 221010 | | | | | |
| 11 | NGUYỄN NGỌC TRÂM ANH | 13/10/2004 | 221011 | | | | | |
| 12 | NGUYỄN NGỌC TRANG ANH | 05/01/2004 | 221012 | | | | | |
| 13 | NGUYỄN PHƯƠNG ANH | 25/11/2004 | 221013 | | | | | |
| 14 | NGUYỄN PHƯƠNG ANH | 08/10/2004 | 221014 | | | | | |
| 15 | NGUYỄN QUANG ANH | 08/11/2004 | 221015 | | | | | |
| 16 | NGUYỄN QUỐC ANH | 24/03/2004 | 221016 | | | | | |
| 17 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ANH | 24/11/2004 | 221017 | | | | | |
| 18 | PHẠM HOÀNG ANH | 27/09/2003 | 221018 | | | | | |
| 19 | TRẦN LAN ANH | 19/09/2004 | 221019 | | | | | |
| 20 | VŨ THỊ MAI ANH | 31/07/2004 | 221020 | | | | | |
| 21 | ĐỖ MINH ÁNH | 22/05/2004 | 221021 | | | | | |
| 22 | NGUYỄN THỊ ÁNH | 02/04/2004 | 221022 | | | | | |
| 23 | TRẦN THỊ NGUYỆT ÁNH | 04/03/2004 | 221023 | | | | | |
| 24 | NGUYỄN GIA BẢO | 27/12/2004 | 221024 | | | | | |
| 25 | CHU THỊ NGỌC BÍCH | 15/03/2004 | 221025 | | | | | |
| 26 | NGUYỄN THỊ BÌNH | 11/02/2004 | 221026 | | | | | |
| 27 | ĐỒNG KIM CHI | 30/06/2004 | 221027 | | | | | |
| 28 | LÊ PHƯƠNG CHI | 06/05/2004 | 221028 | | | | | |
| 29 | LÔ THỊ QUỲNH CHI | 26/04/2004 | 221029 | | | | | |
| 30 | NGUYỄN THẢO CHI | 26/10/2004 | 221030 | | | | | |

DANH SÁCH NÀY CÓ: TS

SỐ CÓ MẶT DỰ THI:

CBCT 1:

CBCT 2:

Thư ký:

Hà Nội, ngày 24 tháng 9 năm 2022

TRƯỞNG ĐIỂM THI

| STT | HỌ TÊN | NGÀY SINH | SBD | MÃ ĐỀ | KÝ NỘP (Nghe) | KÝ NỘP (Đọc) | KÝ NỘP (Viết) | GHI CHÚ |
|-----|---------------------|------------|--------|-------|------------------|-----------------|------------------|---------|
| 1 | NGUYỄN THỊ KIM CHI | 23/07/2003 | 221031 | | | | | |
| 2 | TƯỜNG KIM CHI | 08/02/2004 | 221032 | | | | | |
| 3 | VI THỊ LINH CHI | 16/11/2004 | 221033 | | | | | |
| 4 | THÁI KHẮC CHUẨN | 06/11/2004 | 221034 | | | | | |
| 5 | BÙI THU CÚC | 02/10/2004 | 221035 | | | | | |
| 6 | NGUYỄN HIỆU ĐAN | 30/06/2004 | 221036 | | | | | |
| 7 | NÔNG THỊ THANH ĐAN | 28/05/2004 | 221037 | | | | | |
| 8 | PHẠM THÀNH ĐẠT | 08/10/2004 | 221038 | | | | | |
| 9 | HÀ THỊ HỒNG DIỄM | 09/06/2004 | 221039 | | | | | |
| 10 | NGUYỄN BẢO DIỆP | 26/05/2004 | 221040 | | | | | |
| 11 | NÔNG ĐÀO KHÁNH DIỆP | 25/08/2004 | 221041 | | | | | |
| 12 | ĐOÀN KHÁNH DIỆU | 07/04/2004 | 221042 | | | | | |
| 13 | MAI THỊ DIỆU | 06/03/2004 | 221043 | | | | | |
| 14 | NGUYỄN MINH ĐỨC | 13/07/2004 | 221044 | | | | | |
| 15 | TRIỆU VĂN ĐỨC | 22/11/2004 | 221045 | | | | | |
| 16 | CHỦ THÙY DUNG | 04/03/2004 | 221046 | | | | | |
| 17 | ĐOÀN MẠNH DŨNG | 11/08/2004 | 221047 | | | | | |
| 18 | PHẠM THÙY DƯƠNG | 30/04/2004 | 221048 | | | | | |
| 19 | BÙI VĂN DUY | 08/02/2004 | 221049 | | | | | |
| 20 | NGHIÊM PHƯƠNG DUYÊN | 16/03/2004 | 221050 | | | | | |
| 21 | BÙI THỊ QUẾ GIANG | 02/01/2004 | 221051 | | | | | |
| 22 | ĐỖ THỊ GIANG | 08/10/2004 | 221052 | | | | | |
| 23 | NGUYỄN HƯƠNG GIANG | 07/04/2004 | 221053 | | | | | |
| 24 | NGUYỄN HƯƠNG GIANG | 13/07/2004 | 221054 | | | | | |
| 25 | PHẠM THỊ GIANG | 01/04/2003 | 221055 | | | | | |
| 26 | TRẦN THỊ TRÀ GIANG | 20/03/2004 | 221056 | | | | | |
| 27 | CAO THU HÀ | 25/06/2004 | 221057 | | | | | |
| 28 | HOÀNG NGÂN HÀ | 28/12/2004 | 221058 | | | | | |
| 29 | LƯƠNG THỊ VÂN HÀ | 16/06/2004 | 221059 | | | | | |
| 30 | LÝ THU HÀ | 19/07/2004 | 221060 | | | | | |

DANH SÁCH NÀY CÓ: TS

SỐ CỔ MẶT DỰ THI:

CBCT 1:

CBCT 2:

Thư ký:

Hà Nội, ngày 24 tháng 9 năm 2022

TRƯỞNG ĐIỂM THI

| STT | HỌ TÊN | NGÀY SINH | SBD | MÃ ĐỀ | KÝ NỘP (Nghe) | KÝ NỘP (Đọc) | KÝ NỘP (Viết) | GHI CHÚ |
|-----|----------------------|------------|--------|-------|------------------|-----------------|------------------|---------|
| 1 | MAI THỊ THU HÀ | 16/09/2004 | 221061 | | | | | |
| 2 | NGUYỄN NGỌC HÀ | 08/05/2004 | 221062 | | | | | |
| 3 | NGUYỄN THỊ HÀ | 09/04/2004 | 221063 | | | | | |
| 4 | NGUYỄN VIỆT HÀ | 01/07/2004 | 221064 | | | | | |
| 5 | PHÙNG PHƯƠNG HÀ | 12/10/2004 | 221065 | | | | | |
| 6 | VŨ THỊ THU HÀ | 19/08/2004 | 221066 | | | | | |
| 7 | BÙI MAI HẠ | 01/11/2004 | 221067 | | | | | |
| 8 | ĐINH HOÀNG HÀI | 28/09/2004 | 221068 | | | | | |
| 9 | VŨ THỊ NGỌC HÂN | 10/07/2004 | 221069 | | | | | |
| 10 | DƯƠNG MINH HẰNG | 11/09/2004 | 221070 | | | | | |
| 11 | NGUYỄN LAM HẰNG | 20/01/2004 | 221071 | | | | | |
| 12 | NGUYỄN THU HẰNG | 23/09/2004 | 221072 | | | | | |
| 13 | NGUYỄN HỒNG HẠNH | 16/08/2004 | 221073 | | | | | |
| 14 | NGUYỄN HỒNG HẠNH | 10/02/2004 | 221074 | | | | | |
| 15 | VŨ THỊ HỒNG HẠNH | 23/01/2004 | 221075 | | | | | |
| 16 | ĐÀO THỊ THẢO HIỀN | 26/02/2004 | 221076 | | | | | |
| 17 | NGUYỄN THỊ THU HIỀN | 04/11/2004 | 221077 | | | | | |
| 18 | NGUYỄN PHẠM ĐỨC HIẾU | 30/11/2004 | 221078 | | | | | |
| 19 | QUÁCH THỊ KIM HOA | 13/10/2004 | 221079 | | | | | |
| 20 | NÔNG KHÁNH HOÀ | 16/05/2004 | 221080 | | | | | |
| 21 | NGUYỄN PHƯƠNG HOÀI | 04/02/2004 | 221081 | | | | | |
| 22 | TÔ THỊ NGỌC HÔI | 14/11/2004 | 221082 | | | | | |
| 23 | NGUYỄN THỊ HỒNG | 22/01/2004 | 221083 | | | | | |
| 24 | ĐỖ THỊ MINH HUẾ | 01/02/2004 | 221084 | | | | | |
| 25 | NGÔN THỊ KIM HUẾ | 04/03/2004 | 221085 | | | | | |
| 26 | LƯƠNG THỊ BÍCH HUỆ | 02/11/2004 | 221086 | | | | | |
| 27 | PHẠM KIM HUỆ | 15/12/2003 | 221087 | | | | | |
| 28 | VŨ THỊ HUỆ | 18/03/2004 | 221088 | | | | | |
| 29 | NGUYỄN VIỆT HÙNG | 22/04/2004 | 221089 | | | | | |
| 30 | PHẠM VIỆT HÙNG | 21/10/2004 | 221090 | | | | | |

DANH SÁCH NÀY CÓ: TS

SỐ CÓ MẶT DỰ THI:

CBCT 1:

CBCT 2:

Thư ký:

Hà Nội, ngày 24 tháng 9 năm 2022

TRƯỞNG ĐIỂM THI

| STT | HỌ TÊN | NGÀY SINH | SBD | MÃ ĐỀ | KÝ NỘP (Nghe) | KÝ NỘP (Đọc) | KÝ NỘP (Viết) | GHI CHÚ |
|-----|------------------------|------------|--------|-------|------------------|-----------------|------------------|---------|
| 1 | BÙI NGUYỄN LIÊN HƯƠNG | 27/11/2004 | 221091 | | | | | |
| 2 | LÊ NGỌC THANH HƯƠNG | 15/01/2004 | 221092 | | | | | |
| 3 | TRƯƠNG THU HƯƠNG | 21/10/2004 | 221093 | | | | | |
| 4 | TRẦN THỊ BÍCH HƯƠNG | 06/01/2004 | 221094 | | | | | |
| 5 | TRẦN THỊ THU HƯƠNG | 21/06/2004 | 221095 | | | | | |
| 6 | PHẠM NHẬT HUY | 19/11/2004 | 221096 | | | | | |
| 7 | BÙI THỊ HUYỀN | 24/02/2004 | 221097 | | | | | |
| 8 | CAO THỊ THU HUYỀN | 28/08/2004 | 221098 | | | | | |
| 9 | ĐẶNG THU HUYỀN | 22/05/2004 | 221099 | | | | | |
| 10 | ĐỖ NGỌC HUYỀN | 17/10/2004 | 221100 | | | | | |
| 11 | LÊ KHÁNH HUYỀN | 11/08/2004 | 221101 | | | | | |
| 12 | LƯU THANH HUYỀN | 20/04/2004 | 221102 | | | | | |
| 13 | NGÔ THỊ THÚY HUYỀN | 06/10/2004 | 221103 | | | | | |
| 14 | NGUYỄN THỊ KHÁNH HUYỀN | 27/06/2004 | 221104 | | | | | |
| 15 | NGUYỄN THỊ NGỌC HUYỀN | 22/10/2004 | 221105 | | | | | |
| 16 | NGUYỄN THỊ NGỌC HUYỀN | 27/11/2004 | 221106 | | | | | |
| 17 | PHAN MINH HUYỀN | 03/01/2004 | 221107 | | | | | |
| 18 | TRẦN THỊ THU HUYỀN | 21/02/2004 | 221108 | | | | | |
| 19 | VŨ KHÁNH HUYỀN | 15/09/2004 | 221109 | | | | | |
| 20 | TRẦN QUANG KHẢI | 11/10/2004 | 221110 | | | | | |
| 21 | ĐỖ MAI KHANH | 31/03/2004 | 221111 | | | | | |
| 22 | NGUYỄN NGỌC KHANH | 07/08/2004 | 221112 | | | | | |
| 23 | VI NHẬT LAM | 30/06/2004 | 221113 | | | | | |
| 24 | NGUYỄN NGỌC LÂM | 25/05/2004 | 221114 | | | | | |
| 25 | ĐỖ HOÀNG LAN | 10/11/2004 | 221115 | | | | | |
| 26 | MỄ THỊ HƯƠNG LAN | 21/04/2004 | 221116 | | | | | |
| 27 | VŨ HOÀNG LAN | 19/07/2004 | 221117 | | | | | |
| 28 | LÊ THỊ HOÀI LĂNG | 19/07/2003 | 221118 | | | | | |
| 29 | TRƯƠNG NGUYỄN LÊ | 26/11/2004 | 221119 | | | | | |
| 30 | NGUYỄN THỊ KIM LIÊN | 05/04/2004 | 221120 | | | | | |

DANH SÁCH NÀY CÓ: TS

SỐ CỔ MẶT DỰ THI:

CBCT 1:

CBCT 2:

Thư ký:

Hà Nội, ngày 24 tháng 9 năm 2022

TRƯỞNG ĐIỂM THI

| STT | HỌ TÊN | NGÀY SINH | SBD | MÃ ĐỀ | KÝ NỘP (Nghe) | KÝ NỘP (Đọc) | KÝ NỘP (Viết) | GHI CHÚ |
|-----|----------------------|------------|--------|-------|------------------|-----------------|------------------|---------|
| 1 | NGUYỄN THỊ MAI LIÊN | 06/12/2004 | 221121 | | | | | |
| 2 | PHẠM PHƯƠNG LIÊN | 02/02/2004 | 221122 | | | | | |
| 3 | BÙI THỊ DIỆU LINH | 03/12/2004 | 221123 | | | | | |
| 4 | BÙI THỊ LINH | 09/11/2004 | 221124 | | | | | |
| 5 | HÀ KHÁNH LINH | 26/09/2004 | 221125 | | | | | |
| 6 | KIM THÙY LINH | 02/12/2004 | 221126 | | | | | |
| 7 | LẠI THỊ KHÁNH LINH | 25/11/2004 | 221127 | | | | | |
| 8 | LÊ KHÁNH LINH | 04/03/2004 | 221128 | | | | | |
| 9 | LÊ THỊ LINH | 09/10/2004 | 221129 | | | | | |
| 10 | NGUYỄN NGỌC LINH | 01/10/2004 | 221130 | | | | | |
| 11 | NGUYỄN THỊ LINH | 20/03/2004 | 221131 | | | | | |
| 12 | NGUYỄN THỊ NGỌC LINH | 17/09/2004 | 221132 | | | | | |
| 13 | NGUYỄN THÙY LINH | 16/11/2004 | 221133 | | | | | |
| 14 | PHẠM THÙY LINH | 21/03/2004 | 221134 | | | | | |
| 15 | PHAN ĐÀO KHÁNH LINH | 06/08/2004 | 221135 | | | | | |
| 16 | TRẦN KHÁNH LINH | 14/05/2004 | 221136 | | | | | |
| 17 | TRẦN PHƯƠNG LINH | 14/11/2004 | 221137 | | | | | |
| 18 | ĐINH HOÀNG LONG | 10/04/2004 | 221138 | | | | | |
| 19 | PHẠM TRẮC LONG | 13/02/2004 | 221139 | | | | | |
| 20 | ĐÀM HƯƠNG LY | 18/08/2004 | 221140 | | | | | |
| 21 | VŨ KHÁNH LY | 25/08/2004 | 221141 | | | | | |
| 22 | CHU THỊ MAI | 04/08/2004 | 221142 | | | | | |
| 23 | NGUYỄN HIỀN MAI | 09/06/2004 | 221143 | | | | | |
| 24 | NGUYỄN THỊ NGỌC MAI | 17/01/2004 | 221144 | | | | | |
| 25 | NINH THỊ NGỌC MAI | 23/05/2004 | 221145 | | | | | |
| 26 | PHẠM THỊ NGỌC MAI | 17/10/2004 | 221146 | | | | | |
| 27 | VI CHÍ MẶN | 19/01/2003 | 221147 | | | | | |
| 28 | ĐINH ĐỨC MẠNH | 10/06/2004 | 221148 | | | | | |
| 29 | CHẢO TẢ MÂY | 15/10/2004 | 221149 | | | | | |
| 30 | NGUYỄN THỊ TRÀ MI | 27/05/2004 | 221150 | | | | | |

DANH SÁCH NÀY CÓ: TS

SỐ CÓ MẶT DỰ THI:

CBCT 1:

CBCT 2:

Thư ký:

Hà Nội, ngày 24 tháng 9 năm 2022

TRƯỞNG ĐIỂM THI

| STT | HỌ TÊN | NGÀY SINH | SBD | MÃ ĐỀ | KÝ NỘP (Nghe) | KÝ NỘP (Đọc) | KÝ NỘP (Viết) | GHI CHÚ |
|-----|-----------------------|------------|--------|-------|------------------|-----------------|------------------|---------|
| 1 | NGUYỄN ĐỖ THẢO MIÊN | 19/03/2004 | 221151 | | | | | |
| 2 | KIỀU NGUYỆT MINH | 11/11/2004 | 221152 | | | | | |
| 3 | LÊ ANH MINH | 27/02/2004 | 221153 | | | | | |
| 4 | LÊ BÌNH MINH | 08/11/2004 | 221154 | | | | | |
| 5 | LÊ HOÀNG MINH | 19/10/2004 | 221155 | | | | | |
| 6 | NGUYỄN TẤN MINH | 06/08/2004 | 221156 | | | | | |
| 7 | MẠC VŨ TRÀ MY | 17/01/2004 | 221157 | | | | | |
| 8 | NGUYỄN THỊ HÀ MY | 14/03/2004 | 221158 | | | | | |
| 9 | NGUYỄN THỊ TRÀ MY | 01/02/2004 | 221159 | | | | | |
| 10 | NGUYỄN TRÀ MY | 25/10/2004 | 221160 | | | | | |
| 11 | PHẠM NGUYỄN VÂN NGA | 07/09/2004 | 221161 | | | | | |
| 12 | NGUYỄN HƯƠNG NGÂN | 24/05/2004 | 221162 | | | | | |
| 13 | TRẦN KIM NGÂN | 14/11/2004 | 221163 | | | | | |
| 14 | VŨ KIM NGÂN | 10/04/2004 | 221164 | | | | | |
| 15 | BÙI BẢO NGỌC | 13/03/2004 | 221165 | | | | | |
| 16 | LÊ NHƯ NGỌC | 08/02/2004 | 221166 | | | | | |
| 17 | LÊ THỊ PHƯƠNG NGỌC | 14/11/2004 | 221167 | | | | | |
| 18 | MAI THỊ HỒNG NGỌC | 29/11/2004 | 221168 | | | | | |
| 19 | NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC | 24/12/2003 | 221169 | | | | | |
| 20 | NGUYỄN THỊ KIM NGỌC | 27/12/2004 | 221170 | | | | | |
| 21 | ĐINH HẠNH NGUYỄN | 05/09/2004 | 221171 | | | | | |
| 22 | NGUYỄN THẢO NGUYỄN | 05/01/2004 | 221172 | | | | | |
| 23 | PHẠM THẢO NGUYỄN | 17/03/2004 | 221173 | | | | | |
| 24 | PHẠM TRẦN HẠNH NGUYỄN | 06/01/2004 | 221174 | | | | | |
| 25 | TRẦN QUỲNH NGUYỄN | 30/06/2004 | 221175 | | | | | |
| 26 | HOÀNG ÁNH NGUYỆT | 28/09/2004 | 221176 | | | | | |
| 27 | NGUYỄN MINH NGUYỆT | 24/10/2004 | 221177 | | | | | |
| 28 | CHU UYÊN NHI | 14/01/2003 | 221178 | | | | | |
| 29 | KIM THỊ YẾN NHI | 24/01/2004 | 221179 | | | | | |
| 30 | NGUYỄN THỊ LINH NHI | 19/05/2003 | 221180 | | | | | |

DANH SÁCH NÀY CÓ: TS

SỐ CÓ MẶT DỰ THI:

CBCT 1:

CBCT 2:

Thư ký:

Hà Nội, ngày 24 tháng 9 năm 2022

TRƯỞNG ĐIỂM THI

| STT | HỌ TÊN | NGÀY SINH | SBD | MÃ ĐỀ | KÝ NỘP (Nghe) | KÝ NỘP (Đọc) | KÝ NỘP (Viết) | GHI CHÚ |
|-----|------------------------|------------|--------|-------|------------------|-----------------|------------------|---------|
| 1 | BÙI THỊ HỒNG NHUNG | 21/02/2004 | 221181 | | | | | |
| 2 | BÙI THỊ NHUNG | 06/03/2003 | 221182 | | | | | |
| 3 | NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG | 09/01/2004 | 221183 | | | | | |
| 4 | PHAN THỊ CẨM NHUNG | 06/04/2004 | 221184 | | | | | |
| 5 | TẠ THỊ TRANG NHUNG | 21/06/2004 | 221185 | | | | | |
| 6 | TRẦN THỊ NHUNG | 02/10/2004 | 221186 | | | | | |
| 7 | BỀ BẢO NINH | 17/06/2004 | 221187 | | | | | |
| 8 | HOÀNG THỊ TÚ OANH | 24/03/2004 | 221188 | | | | | |
| 9 | KIỀU NGỌC OANH | 03/08/2004 | 221189 | | | | | |
| 10 | LÝ THỊ OANH | 20/06/2003 | 221190 | | | | | |
| 11 | TRẦN TẠ LÂM OANH | 02/11/2004 | 221191 | | | | | |
| 12 | ĐỖ NGUYỄN PHƯƠNG | 03/05/2004 | 221192 | | | | | |
| 13 | DƯƠNG THÁI DIỆU PHƯƠNG | 13/06/2004 | 221193 | | | | | |
| 14 | HỒ THỊ QUỲNH PHƯƠNG | 04/05/2004 | 221194 | | | | | |
| 15 | LÊ HẢI PHƯƠNG | 12/09/2004 | 221195 | | | | | |
| 16 | ĐÀO THỊ KIM PHƯƠNG | 08/05/2004 | 221196 | | | | | |
| 17 | ĐÀO ĐĂNG QUANG | 12/01/2002 | 221197 | | | | | |
| 18 | BÙI THỊ HƯƠNG QUẾ | 31/08/2004 | 221198 | | | | | |
| 19 | VY ANH QUÝ | 15/01/2003 | 221199 | | | | | |
| 20 | NGUYỄN TRÚC QUỲNH | 09/06/2004 | 221200 | | | | | |
| 21 | TRƯƠNG THỊ NHƯ QUỲNH | 30/08/2004 | 221201 | | | | | |
| 22 | NGUYỄN HỒNG SƠN | 26/08/2003 | 221202 | | | | | |
| 23 | NGUYỄN THỊ TÂM | 28/06/2004 | 221203 | | | | | |
| 24 | ĐÀM DANH TẤN | 11/02/2004 | 221204 | | | | | |
| 25 | LÊ DUY THẮNG | 16/07/2003 | 221205 | | | | | |
| 26 | LƯƠNG THỊ THANH | 16/06/2004 | 221206 | | | | | |
| 27 | NGUYỄN TIẾN THÀNH | 08/04/2004 | 221207 | | | | | |
| 28 | DƯƠNG PHƯƠNG THẢO | 19/10/2004 | 221208 | | | | | |
| 29 | HOÀNG TRẦN THU THẢO | 21/09/2004 | 221209 | | | | | |
| 30 | NGUYỄN PHƯƠNG THẢO | 07/02/2004 | 221210 | | | | | |

DANH SÁCH NÀY CÓ: TS

SỐ CỔ MẶT DỰ THI:

CBCT 1:

CBCT 2:

Thư ký:

Hà Nội, ngày 24 tháng 9 năm 2022

TRƯỞNG ĐIỂM THI

| STT | HỌ TÊN | NGÀY SINH | SBD | MÃ ĐỀ | KÝ NỘP (Nghe) | KÝ NỘP (Đọc) | KÝ NỘP (Viết) | GHI CHÚ |
|-----|------------------------|------------|--------|-------|------------------|-----------------|------------------|---------|
| 1 | PHAN NGỌC THẢO | 21/12/2004 | 221211 | | | | | |
| 2 | VŨ HƯƠNG THẢO | 16/09/2004 | 221212 | | | | | |
| 3 | VŨ VI THẢO | 15/10/2004 | 221213 | | | | | |
| 4 | TRẦN BẢO THI | 25/01/2004 | 221214 | | | | | |
| 5 | ĐẶNG MINH THU | 19/08/2004 | 221215 | | | | | |
| 6 | NGUYỄN HÀ THU | 20/06/2004 | 221216 | | | | | |
| 7 | LÊ THỊ ANH THU | 12/10/2004 | 221217 | | | | | |
| 8 | NGUYỄN THỊ LINH THU | 20/08/2004 | 221218 | | | | | |
| 9 | PHẠM ANH THU | 21/09/2004 | 221219 | | | | | |
| 10 | TRẦN ANH THU | 07/02/2004 | 221220 | | | | | |
| 11 | CHU THỊ HOÀI THƯƠNG | 20/10/2004 | 221221 | | | | | |
| 12 | NÔNG HOÀI THƯƠNG | 21/05/2003 | 221222 | | | | | |
| 13 | PHẠM XA THƯƠNG | 21/06/2003 | 221223 | | | | | |
| 14 | NGHIÊM THỊ THÚY | 18/11/2004 | 221224 | | | | | |
| 15 | PHẠM THỊ THÚY | 12/04/2004 | 221225 | | | | | |
| 16 | NGUYỄN THỊ MINH THÙY | 26/01/2004 | 221226 | | | | | |
| 17 | NGUYỄN THU THỦY | 19/01/2003 | 221227 | | | | | |
| 18 | TRẦN THỊ THU THỦY | 18/01/2004 | 221228 | | | | | |
| 19 | KHA HÀ MAI THY | 04/08/2004 | 221229 | | | | | |
| 20 | NGUYỄN THỦY TIÊN | 04/10/2004 | 221230 | | | | | |
| 21 | HÙNG THỊ PHƯƠNG TIỆP | 24/09/2004 | 221231 | | | | | |
| 22 | BẠC CẨM ĐỨC TOÀN | 15/11/2003 | 221232 | | | | | |
| 23 | ĐÀO TRẦN QUỲNH TRANG | 29/08/2004 | 221233 | | | | | |
| 24 | HỒ QUỲNH TRANG | 25/02/2004 | 221234 | | | | | |
| 25 | HỒ THỊ HUYỀN TRANG | 09/01/2004 | 221235 | | | | | |
| 26 | HOÀNG HUYỀN TRANG | 19/05/2004 | 221236 | | | | | |
| 27 | HOÀNG THU TRANG | 01/08/2004 | 221237 | | | | | |
| 28 | LÔ THỊ QUỲNH TRANG | 08/03/2004 | 221238 | | | | | |
| 29 | NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG | 26/10/2004 | 221239 | | | | | |
| 30 | PHẠM THỊ KIỀU TRANG | 31/01/2004 | 221240 | | | | | |

DANH SÁCH NÀY CÓ: TS

SỐ CÓ MẶT DỰ THI:

CBCT 1:

CBCT 2:

Thư ký:

Hà Nội, ngày 24 tháng 9 năm 2022

TRƯỞNG ĐIỂM THI

| STT | HỌ TÊN | NGÀY SINH | SBD | MÃ ĐỀ | KÝ NỘP (Nghe) | KÝ NỘP (Đọc) | KÝ NỘP (Viết) | GHI CHÚ |
|-----|-----------------------|------------|--------|-------|------------------|-----------------|------------------|---------|
| 1 | TRẦN THANH TRANG | 26/08/2004 | 221241 | | | | | |
| 2 | VŨ CẨM TÚ | 04/09/2003 | 221242 | | | | | |
| 3 | ĐOÀN MINH TUẤN | 29/09/2004 | 221243 | | | | | |
| 4 | LƯU THỊ ÁNH TUYẾT | 21/02/2004 | 221244 | | | | | |
| 5 | NGUYỄN NHẬT UYÊN | 04/04/2003 | 221245 | | | | | |
| 6 | NGUYỄN THỊ TỔ UYÊN | 24/01/2004 | 221246 | | | | | |
| 7 | NGUYỄN THU UYÊN | 27/08/2004 | 221247 | | | | | |
| 8 | CAO THỊ VÂN | 25/01/2003 | 221248 | | | | | |
| 9 | NGUYỄN THỊ KHÁNH VÂN | 03/03/2004 | 221249 | | | | | |
| 10 | PHAN THỊ HẢI VÂN | 01/04/2004 | 221250 | | | | | |
| 11 | BÙI VĂN VINH | 30/01/2004 | 221251 | | | | | |
| 12 | NGUYỄN HOÀNG VŨ | 05/01/2003 | 221252 | | | | | |
| 13 | LÊ MINH VƯƠNG | 08/10/2004 | 221253 | | | | | |
| 14 | PHẠM THỊ THẢO VY | 15/01/2004 | 221254 | | | | | |
| 15 | LÒ THỊ XUÂN | 04/10/2003 | 221255 | | | | | |
| 16 | NGUYỄN THỊ THANH XUÂN | 16/02/2004 | 221256 | | | | | |
| 17 | TRẦN THỊ YÊN | 16/03/2004 | 221257 | | | | | |
| 18 | ĐẬU THỊ HẢI YẾN | 22/10/2004 | 221258 | | | | | |
| 19 | KHUẤT HẢI YẾN | 30/10/2004 | 221259 | | | | | |
| 20 | VŨ HẢI YẾN | 02/10/2004 | 221260 | | | | | |
| 21 | NGÔ KHÁNH LINH | 19/03/2003 | 221261 | | | | | |

DANH SÁCH NÀY CÓ: TS

SỐ CÓ MẶT DỰ THI:

CBCT 1:

CBCT 2:

Thư ký:

Hà Nội, ngày 24 tháng 9 năm 2022

TRƯỞNG ĐIỂM THI